

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

HỘI TIN HỌC VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÓM TẮT
CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ
ỨNG DỤNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2018**

VIETNAM ICT INDEX 2018

Vĩnh Long, 8/2018

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CỦA VIETNAM ICT INDEX 2018	4
I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ.....	5
II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	16

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2018 là năm thứ 13 Báo cáo đánh giá, xếp hạng mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam – Vietnam ICT Index được thực hiện bởi Bộ Thông tin và Truyền thông và Hội Tin học Việt Nam.

Tiếp tục thực hiện chủ trương giữ nguyên hệ thống chỉ tiêu trong thời gian ít nhất 03 năm để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các đối tượng điều tra trong việc chuẩn bị số liệu và so sánh kết quả xếp hạng của các năm, hệ thống chỉ tiêu của năm 2018 được giữ nguyên như của năm 2017.

Tính đến cuối tháng 7/2018, chúng tôi đã thu thập được số liệu của cả 4 nhóm đối tượng. Tuy nhiên vì thời gian giành cho xử lý số liệu và xây dựng báo cáo không còn nhiều nên tại Hội thảo này chúng tôi sẽ chỉ công bố kết quả xếp hạng của 2 nhóm đối tượng là các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố, còn báo cáo đầy đủ sẽ được công bố vào cuối năm 2018.

KẾT QUẢ XẾP HẠNG CỦA VIETNAM ICT INDEX 2018

Dựa trên các số liệu thu thập được từ các đối tượng điều tra, sau khi kiểm tra, cập nhật, đối chiếu, điều chỉnh,... Nhóm nghiên cứu đã tiến hành tính toán các chỉ số thành phần và sau đó là chỉ số ICT Index của từng nhóm đối tượng. Các kết quả tính toán này hoàn toàn dựa trên số liệu thực từ báo cáo của các đối tượng điều tra. Về cơ bản chỉ có thể kiểm tra được tính đúng đắn về mặt logic của dữ liệu. Trong một số trường hợp nếu có số liệu đối chứng tin cậy (ví dụ: số liệu về thủ tục hành chính của từng Bộ, ngành, tỉnh, thành phố công bố công khai trên website cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính), Nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng số liệu đối chứng đó thay cho số liệu trên phiếu điều tra. Trong một số trường hợp thiếu số liệu, nếu có số liệu của các năm trước, Nhóm nghiên cứu sẽ bổ sung bằng số liệu tốt nhất của các năm đó nhằm giảm sự thiệt thòi do thiếu số liệu cho các đối tượng điều tra. Trong một số trường hợp khác, nếu kết quả chuẩn hóa dữ liệu cho thấy có sự phi logic của dữ liệu (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet lớn hơn 100%) thì Nhóm nghiên cứu thay thế bằng giá trị lớn nhất có thể chấp nhận được (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng 100%). Ngoài ra, đối với các trường hợp có sự đột biến tăng hoặc giảm của số liệu, mà không có cơ sở logic để khẳng định tính đúng đắn của sự tăng giảm đó, thì chúng tôi sẽ sử dụng số liệu tương ứng của 02 năm gần nhất hoặc số liệu trung bình của tất cả các đơn vị còn lại trong nhóm để hiệu chỉnh. Nếu không hiệu chỉnh được thì dùng chính số liệu của các năm đó để thay thế cho số liệu bị đột biến.

Sau đây là kết quả xếp hạng mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT năm 2018 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

a) Xếp hạng chung

- Xếp hạng chung của các Bộ, CQNB, CQTCP có dịch vụ công

TT	Tên Bộ/CQNB	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	ICT Index	Xếp hạng		
						2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bộ Tài chính	0,8790	1,0000	0,9000	0,9263	1	1	1
2	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1,0000	0,9415	0,8111	0,9175	2	2	20
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0,8604	0,7448	0,5758	0,7270	3	5	2
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	0,6381	0,8155	0,6156	0,6897	4	4	5
5	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	0,6431	0,7835	0,6415	0,6894	5	6	4
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,5836	0,6458	0,6321	0,6205	6	3	3
7	Bộ Nội vụ	0,6558	0,5742	0,6224	0,6175	7	7	13
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0,7979	0,4833	0,5016	0,5943	8	15	15
9	Bộ Y Tế	0,5829	0,4517	0,6710	0,5685	9	10	10
10	Bộ Lao động - Thương binh và XH	0,6611	0,5574	0,4656	0,5614	10	11	12
11	Bộ Công Thương	0,5827	0,5481	0,5145	0,5484	11	13	8
12	Bộ Xây dựng	0,6220	0,7180	0,2680	0,5360	12	16	16
13	Ủy ban Dân tộc	0,6134	0,6253	0,3305	0,5231	13	8	6
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,6504	0,4123	0,4912	0,5180	14	18	9
15	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	0,6101	0,4114	0,4346	0,4853	15	17	17
16	Bộ Tư pháp	0,6223	0,3495	0,4592	0,4770	16	9	7
17	Bộ Giao thông vận tải	0,4804	0,0000	0,7476	0,4093	17	14	11
18	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,3066	0,1524	0,5366	0,3319	18	12	14
19	Thanh tra Chính Phủ	0,0000	0,1398	0,0000	0,0466	19	19	19

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
- (7-9) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

- Xếp hạng chung các cơ quan thuộc Chính phủ không có dịch vụ công

TT	Tên Bộ/CQNB	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	ICT Index	Xếp hạng		
						2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thông tấn xã Việt Nam	1,0000	1,0000	0,9124	0,9708	1	1	2
2	Đài Tiếng nói Việt Nam	0,4495	0,5772	0,7046	0,5771	2	4	#N/A
3	Đài Truyền hình Việt Nam	0,6114	0,1061	1,0000	0,5725	3	2	1
4	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	0,0403	0,4791	0,0000	0,1731	4	3	3
5	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0,0000	0,0000	0,1947	0,0649	5	5	4

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
- (7-9) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

b) Xếp hạng theo lĩnh vực

• Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Bộ/CQNB	TL bảng thông/CCVC	Tỷ lệ kết nối với các ĐVTT	TL kết nối với các Sở	Triển khai các GP ATTT và ATDL	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
							2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	25.557	100,0%	100,0%	58,47	1,0000	1	2	14
2	Bộ Tài chính	10.512	100,0%	100,0%	69,33	0,8790	2	1	1
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13.678	100,0%	100,0%	59,57	0,8604	3	3	2
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16.908	100,0%	100,0%	42,22	0,7979	4	6	17
5	Bộ Lao động - Thương binh và XH	6.330	100,0%	100,0%	41,08	0,6611	5	5	9
6	Bộ Nội vụ	2.881	100,0%	100,0%	47,37	0,6558	6	14	16
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	9.609	100,0%	100,0%	36,61	0,6504	7	17	7
8	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	5.689	100,0%	100,0%	39,36	0,6431	8	11	4
9	Bộ Thông tin và Truyền thông	9.863	79,3%	100,0%	38,13	0,6381	9	7	3
10	Bộ Tư pháp	5.620	100,0%	100,0%	35,98	0,6223	10	10	6
11	Bộ Xây dựng	4.668	100,0%	100,0%	34,53	0,6220	11	16	15
12	Ủy ban Dân tộc	2.680	100,0%	100,0%	30,99	0,6134	12	15	13
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	5.044	100,0%	100,0%	33,28	0,6101	13	19	18
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.962	100,0%	100,0%	26,62	0,5836	14	12	5
15	BỘ Y TẾ	2.864	100,0%	100,0%	35,04	0,5829	15	13	12
16	Bộ Công Thương	4.799	100,0%	100,0%	30,97	0,5827	16	4	8
17	Bộ Giao thông vận tải	10.293	26,5%	100,0%	31,72	0,4804	17	9	11
18	Bộ Tài nguyên và Môi trường	12.262	33,3%	0,0%	34,21	0,3066	18	18	10
19	Thanh tra Chính Phủ	1.617	0,0%	0,0%	17,80	0,0000	19	20	19

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Tỷ lệ bảng thông Internet/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức

(4) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng WAN của Bộ

- (5) Tỷ lệ các sở chuyên ngành kết nối với hệ thống CNTT của Bộ
- (6) Hệ thống an ninh, an toàn thông tin
- (7) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (8-10) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ KHÔNG CÓ DVC

TT	Tên Bộ/CQNB	TL bảng thông/CCVC	Tỷ lệ kết nối với các ĐVTT	Triển khai các GP ATTT và ATDL	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
						2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Thông tấn xã Việt Nam	19.006	100,0%	34,80	1,0000	1	1	2
2	Đài Truyền hình Việt Nam	3.890	100,0%	29,46	0,6114	2	2	1
3	Đài Tiếng nói Việt Nam	2.299	100,0%	21,65	0,4495	3	3	#N/A
4	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	717	32,7%	12,20	0,0403	4	4	3
5	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	487	0,0%	16,46	0,0000	5	5	4

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ băng thông Internet/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
- (4) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng WAN của Bộ
- (5) Hệ thống an ninh, an toàn thông tin
- (6) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (7-9) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

- Hạ tầng nhân lực

TT	Tên Bộ/CQNB	Tỷ lệ CBCT CNTT	Tỷ lệ CBCT trình độ từ ĐH trở lên	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CCVC được HD về PMNM	Tỷ lệ CCVC được tập huấn về ATTT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
								2018	2017	2016
1	2	3	5	4	6	7	8	9	10	11
1	Bộ Tài chính	14,5%	100,0%	4,3%	100,0%	100,0%	1,0000	1	4	2
2	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	12,7%	100,0%	3,9%	100,0%	100,0%	0,9415	2	2	20
3	Bộ Thông tin và Truyền thông	10,7%	92,4%	5,5%	100,0%	37,5%	0,8155	3	8	4
4	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	9,3%	100,0%	4,0%	100,0%	48,1%	0,7835	4	6	3
5	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11,7%	85,7%	2,6%	100,0%	100,0%	0,7448	5	16	8
6	Bộ Xây dựng	5,5%	100,0%	3,1%	100,0%	100,0%	0,7180	6	7	12
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	5,7%	100,0%	1,4%	87,8%	100,0%	0,6458	7	5	9
8	Ủy ban Dân tộc	10,1%	75,0%	2,5%	100,0%	100,0%	0,6253	8	1	1
9	Bộ Nội vụ	7,9%	81,3%	1,5%	100,0%	100,0%	0,5742	9	3	13
10	Bộ Lao động - Thương binh và XH	6,2%	100,0%	3,1%	31,1%	25,9%	0,5574	10	12	14
11	Bộ Công Thương	1,1%	100,0%	0,8%	100,0%	100,0%	0,5481	11	11	6
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	7,3%	100,0%	2,0%	100,0%	6,7%	0,4833	12	17	7
13	Bộ Y Tế	7,5%	86,7%	2,5%	60,0%	30,0%	0,4517	13	13	15
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	5,0%	88,9%	2,1%	38,0%	63,2%	0,4123	14	20	16
15	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	0,8%	100,0%	0,2%	59,8%	20,1%	0,4114	15	14	11
16	Bộ Tư pháp	5,0%	87,8%	0,7%	100,0%	1,8%	0,3495	16	10	5
17	Bộ Tài nguyên và Môi trường	7,4%	71,0%	2,2%	7,4%	1,7%	0,1524	17	15	10
18	Thanh tra Chính Phủ	1,2%	100,0%	0,3%	2,6%	0,0%	0,1398	18	19	18
19	Bộ Giao thông vận tải	3,4%	75,8%	0,3%	4,0%	0,8%	0,0000	19	18	17

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin
- (6) Tỷ lệ công chức, viên chức được hướng dẫn sử dụng PMNM
- (7) Tỷ lệ công chức, viên chức được tập huấn về ATTT
- (8) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (9-11) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

HẠ TẦNG NHÂN LỰC CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ KHÔNG CÓ DVC

TT	Tên Bộ/CQNB	Tỷ lệ CBCT CNTT	Tỷ lệ CBCT trình độ từ ĐH trở lên	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CCVC được HD về PMNM	Tỷ lệ CCVC được tập huấn về ATTT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
								2018	2017	2016
1	2	3	5	4	6	7	8	9	10	11
1	Thông tấn xã Việt Nam	8,0%	100,0%	0,3%	55,4%	5,6%	1,0000	1	1	2
2	Đài Tiếng nói Việt Nam	4,2%	95,7%	1,6%	0,5%	0,3%	0,5772	2	4	#N/A
3	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	1,8%	100,0%	0,3%	106,7%	0,1%	0,4791	3	2	1
4	Đài Truyền hình Việt Nam	0,5%	100,0%	0,0%	0,0%	1,2%	0,1061	4	3	4
5	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0,5%	54,5%	0,1%	99,5%	0,0%	0,0000	5	5	3

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin
- (6) Tỷ lệ công chức, viên chức được hướng dẫn sử dụng PMNM
- (7) Tỷ lệ công chức, viên chức được tập huấn về ATTT

- (8) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
 (9-11) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

- Ứng dụng CNTT

ỨNG DỤNG CNTT CÁC BỘ, CƠ QUAN THUỘC CP CÓ DỊCH VỤ CÔNG

TT	Tên cơ quan	Chỉ số UD CNTT-NB	Chỉ số DVCTT	Chỉ số UD	Xếp hạng		
					2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Bộ Tài chính	1,0000	0,8000	0,9000	1	2	3
2	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0,8223	0,8000	0,8111	2	5	20
3	Bộ Giao thông vận tải	0,4952	1,0000	0,7476	3	1	1
4	Bộ Y Tế	0,5754	0,7667	0,6710	4	8	8
5	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	0,5497	0,7333	0,6415	5	10	9
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,6642	0,6000	0,6321	6	6	2
7	Bộ Nội vụ	0,8449	0,4000	0,6224	7	15	6
8	Bộ Thông tin và Truyền thông	0,5312	0,7000	0,6156	8	4	14
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0,6516	0,5000	0,5758	9	7	4
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0,5066	0,5667	0,5366	10	3	17
11	Bộ Công Thương	0,5290	0,5000	0,5145	11	16	7
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0,5365	0,4667	0,5016	12	12	11
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	0,4491	0,5333	0,4912	13	14	5
14	Bộ Lao động - Thương binh và XH	0,5312	0,4000	0,4656	14	11	16
15	Bộ Tư pháp	0,4850	0,4333	0,4592	15	9	12
16	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	0,4359	0,4333	0,4346	16	13	10
17	Ủy ban Dân tộc	0,5276	0,1333	0,3305	17	18	18

18	Bộ Xây dựng	0,1694	0,3667	0,2680	18	17	15
19	Thanh tra Chính Phủ	0,0000	0,0000	0,0000	19	19	19

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Chỉ số ứng dụng CNTT nội bộ

(4) Chỉ số dịch vụ công trực tuyến

(5) Chỉ số Ứng dụng CNTT

(6-8) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

ỨNG DỤNG CNTT CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ KHÔNG CÓ DỊCH VỤ CÔNG

TT	Tên cơ quan	Sử dụng email	Triển khai các UD cơ bản	Các CSDL chuyên ngành	Ứng dụng PMNM	Sử dụng văn bản điện tử	Chỉ số UD	Xếp hạng		
								2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đài Truyền hình Việt Nam	1,00	15,89	10,80	0,81	16,05	1,0000	1	1	1
2	Thông tấn xã Việt Nam	1,00	14,14	10,00	0,84	16,00	0,9124	2	2	2
3	Đài Tiếng nói Việt Nam	0,66	13,37	3,00	5,31	12,45	0,7046	3	4	#N/A
4	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0,62	9,02	2,50	1,34	11,02	0,1947	4	5	4
5	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	0,00	7,83	3,50	2,12	10,00	0,0000	5	3	3

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Sử dụng email

(4) Triển khai các ứng dụng cơ bản

(5) Xây dựng các CSDL chuyên ngành

(6) Sử dụng PMNM

(7) Sử dụng văn bản điện tử

(8) Chỉ số Ứng dụng CNTT

(9-
11) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

ỨNG DỤNG CNTT NỘI BỘ CÁC BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ CÓ DỊCH VỤ CÔNG

TT	Tên cơ quan	Sử dụng email	Triển khai các UD cơ bản	Các CSDL chuyên ngành	Ứng dụng PMNM	Sử dụng văn bản điện tử	Chỉ số UD CNTT-NB	Xếp hạng		
								2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bộ Tài chính	100%	24,10	178,60	1,70	18,00	1,0000	1	5	1
2	Bộ Nội vụ	100%	19,40	17,50	22,63	18,30	0,8449	2	11	11
3	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	100%	23,30	40,10	8,23	19,20	0,8223	3	7	19
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	100%	17,87	35,00	15,16	17,04	0,6642	4	10	3
5	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	100%	23,20	16,00	4,71	18,00	0,6516	5	2	2
6	Bộ Y Tế	100%	16,50	47,00	7,28	18,00	0,5754	6	12	8
7	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	100%	19,30	30,00	3,11	18,01	0,5497	7	6	5
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	100%	19,07	37,00	1,68	18,00	0,5365	8	8	4
9	Bộ Thông tin và Truyền thông	100%	17,39	33,20	1,22	19,20	0,5312	9	3	14
10	Bộ Lao động - Thương binh và XH	100%	17,61	49,00	2,20	18,00	0,5312	10	15	17
11	Bộ Công Thương	100%	16,51	42,10	5,03	18,00	0,5290	11	13	10
12	Ủy ban Dân tộc	100%	18,11	2,00	2,02	18,00	0,5276	12	16	15
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	100%	18,00	77,00	1,60	15,81	0,5066	13	4	18

14	Bộ Giao thông vận tải	98%	15,06	60,10	7,15	17,00	0,4952	14	1	6
15	Bộ Tư pháp	100%	16,10	32,10	3,18	18,40	0,4850	15	9	7
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	100%	16,05	47,50	1,35	17,55	0,4491	16	17	16
17	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	66%	22,00	69,10	2,77	18,20	0,4359	17	14	9
18	Bộ Xây dựng	100%	13,50	32,70	2,61	13,50	0,1694	18	18	12
19	Thanh tra Chính Phủ	100%	13,57	0,50	0,83	12,04	0,0000	19	19	20

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột trong bảng

- (3) Sử dụng email
- (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- (5) Xây dựng các CSDL chuyên ngành
- (6) Sử dụng PMNM
- (7) Sử dụng văn bản điện tử
- (8) Chỉ số Ứng dụng CNTT nội bộ
- (9-10) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CỦA CÁC BỘ, CQNB, CQTCP CÓ DỊCH VỤ CÔNG

TT	Tên cơ quan	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4	Tổng hợp	Chỉ số DVCTT	Xếp hạng		
								2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Bộ Giao thông vận tải	93,9%	64,0%	63,2%	33,3%	65,4%	1,0000	1	1	1
2	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	81,8%	64,0%	68,4%	22,2%	59,6%	0,8000	2	5	20
3	Bộ Tài chính	100,0%	56,0%	47,4%	22,2%	59,6%	0,8000	2	2	5
4	Bộ Y Tế	78,8%	68,0%	57,9%	25,9%	58,7%	0,7667	4	5	7

5	Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch	87,9%	52,0%	63,2%	22,2%	57,7%	0,7333	5	12	12
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	81,8%	68,0%	52,6%	18,5%	56,7%	0,7000	6	7	9
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	87,9%	56,0%	42,1%	18,5%	53,8%	0,6000	7	3	3
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường	78,8%	64,0%	36,8%	22,2%	52,9%	0,5667	8	3	16
9	Bộ Khoa học và Công nghệ	84,8%	52,0%	52,6%	18,5%	51,9%	0,5333	9	8	2
10	Bộ Công Thương	75,8%	52,0%	47,1%	22,2%	51,0%	0,5000	10	17	6
11	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	84,8%	56,0%	21,1%	14,8%	51,0%	0,5000	10	9	7
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	90,9%	52,0%	31,6%	14,8%	50,0%	0,4667	12	15	14
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển NT	81,8%	60,0%	31,6%	11,1%	49,0%	0,4333	13	13	11
14	Bộ Tư pháp	81,8%	44,0%	31,6%	29,6%	49,0%	0,4333	13	9	12
15	Bộ Nội vụ	81,8%	52,0%	31,6%	18,5%	48,1%	0,4000	15	16	4
16	Bộ Lao động - Thương binh và XH	75,8%	48,0%	42,1%	18,5%	48,1%	0,4000	15	11	14
17	Bộ Xây dựng	81,8%	56,0%	21,1%	14,8%	47,1%	0,3667	17	13	17
18	Ủy ban Dân tộc	78,8%	40,0%	15,8%	11,1%	40,4%	0,1333	18	20	18
19	Thanh tra Chính Phủ	72,7%	36,0%	5,3%	14,8%	36,5%	0,0000	19	18	19

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột trong bảng

- (3) Điểm DVC trực tuyến mức 1
- (4) Điểm DVC trực tuyến mức 2
- (5) Điểm DVC trực tuyến mức 3
- (6) Điểm DVC trực tuyến mức 4
- (7) Điểm tổng hợp
- (8) Chỉ số DVC trực tuyến
- (9-10) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD CNTT	ICT Index	Xếp hạng		
						2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đà Nẵng	0,93	0,96	0,93	0,9407	1	1	1
2	Tp. Hồ Chí Minh	0,58	0,74	0,67	0,6652	2	2	3
3	Hà Nội	0,58	0,77	0,59	0,6473	3	3	2
4	Quảng Ninh	0,53	0,73	0,66	0,6396	4	4	4
5	Thừa Thiên - Huế	0,45	0,66	0,73	0,6142	5	15	5
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,76	0,59	0,49	0,6139	6	8	10
7	Tiền Giang	0,45	0,63	0,73	0,6023	7	9	8
8	Lào Cai	0,46	0,77	0,57	0,5968	8	7	7
9	Hưng Yên	0,42	0,80	0,51	0,5752	9	31	29
10	Hà Nam	0,36	0,79	0,56	0,5703	10	12	37
11	Bắc Ninh	0,48	0,76	0,47	0,5689	11	13	18
12	Đồng Nai	0,48	0,67	0,54	0,5634	12	20	16
13	Lâm Đồng	0,40	0,67	0,53	0,5353	13	11	11
14	Cần Thơ	0,37	0,85	0,37	0,5304	14	5	12
15	Khánh Hoà	0,48	0,69	0,39	0,5189	15	10	21
16	Nghệ An	0,32	0,51	0,69	0,5074	16	14	6
17	Hà Giang	0,44	0,54	0,53	0,5066	17	22	15
18	Vĩnh Phúc	0,39	0,72	0,40	0,5032	18	18	24
19	Bình Dương	0,51	0,62	0,34	0,4907	19	16	9
20	Hà Tĩnh	0,31	0,85	0,31	0,4907	20	28	26
21	Ninh Thuận	0,37	0,84	0,22	0,4774	21	39	32
22	Thanh Hoá	0,34	0,73	0,30	0,4580	22	6	14
23	Đồng Tháp	0,40	0,63	0,32	0,4500	23	26	28
24	Long An	0,38	0,63	0,31	0,4419	24	17	20
25	Bắc Giang	0,34	0,52	0,45	0,4366	25	21	19

26	Hải Dương	0,34	0,57	0,40	0,4349	26	44	33
27	Vĩnh Long	0,29	0,53	0,47	0,4291	27	33	45
28	Nam Định	0,31	0,63	0,33	0,4219	28	38	39
29	Hải Phòng	0,25	0,52	0,49	0,4214	29	19	13
30	Phú Thọ	0,25	0,61	0,41	0,4213	30	25	17
31	Thái Nguyên	0,29	0,56	0,41	0,4194	31	27	22
32	Lạng Sơn	0,32	0,50	0,44	0,4182	32	58	61
33	Tây Ninh	0,27	0,64	0,32	0,4111	33	23	23
34	An Giang	0,34	0,44	0,39	0,3908	34	45	50
35	Bình Thuận	0,31	0,41	0,45	0,3897	35	34	27
36	Thái Bình	0,30	0,52	0,32	0,3768	36	30	34
37	Đắk Lắk	0,26	0,46	0,40	0,3763	37	24	49
38	Bình Định	0,20	0,55	0,36	0,3696	38	43	40
39	Ninh Bình	0,15	0,56	0,39	0,3693	39	29	42
40	Kiên Giang	0,29	0,44	0,37	0,3647	40	36	41
41	Quảng Nam	0,27	0,57	0,24	0,3616	41	41	30
42	Phú Yên	0,30	0,46	0,32	0,3599	42	42	46
43	Trà Vinh	0,35	0,41	0,30	0,3537	43	62	52
44	Cà Mau	0,20	0,42	0,40	0,3401	44	32	43
45	Gia Lai	0,28	0,40	0,27	0,3204	45	37	38
46	Tuyên Quang	0,21	0,40	0,35	0,3183	46	56	48
47	Quảng Trị	0,18	0,47	0,28	0,3067	47	40	31
48	Quảng Ngãi	0,17	0,44	0,30	0,3031	48	46	35
49	Quảng Bình	0,17	0,46	0,25	0,2961	49	35	36
50	Bến Tre	0,15	0,45	0,29	0,2959	50	48	51
51	Sóc Trăng	0,27	0,38	0,23	0,2923	51	52	47
52	Đắk Nông	0,37	0,08	0,36	0,2710	52	49	44
53	Cao Bằng	0,18	0,15	0,49	0,2692	53	54	55
54	Yên Bái	0,13	0,41	0,22	0,2532	54	53	58
55	Sơn La	0,17	0,38	0,20	0,2510	55	50	60
56	Điện Biên	0,15	0,30	0,28	0,2417	56	51	63
57	Hoà Bình	0,14	0,48	0,09	0,2360	57	55	53
58	Bình Phước	0,18	0,36	0,16	0,2320	58	47	25
59	Bắc Kạn	0,16	0,28	0,24	0,2275	59	60	54

60	Kon Tum	0,17	0,35	0,08	0,2040	60	59	59
61	Bạc Liêu	0,14	0,15	0,07	0,1225	61	61	62
62	Hậu Giang	0,00	0,25	0,06	0,1031	62	57	57
63	Lai Châu	0,07	0,11	0,09	0,0913	63	63	56

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số "Hạ tầng kỹ thuật CNTT"
- (4) Chỉ số "Hạ tầng nhân lực CNTT"
- (5) Chỉ số "Ứng dụng CNTT"
- (6) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
- (7-9) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

b) Xếp hạng theo lĩnh vực

- *Hạ tầng kỹ thuật*

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTKT-XH	Chỉ số HTKT-CQNN	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
					2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đà Nẵng	0,8676	1,0000	0,9338	1	1	1
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0000	0,5192	0,7596	2	2	4
3	Tp. Hồ Chí Minh	0,5684	0,5979	0,5831	3	3	2
4	Hà Nội	0,5926	0,5606	0,5766	4	4	3
5	Quảng Ninh	0,4359	0,6193	0,5276	5	5	13
6	Bình Dương	0,4542	0,5664	0,5103	6	6	6
7	Bắc Ninh	0,3334	0,6329	0,4832	7	12	11
8	Đồng Nai	0,4203	0,5408	0,4806	8	11	5
9	Khánh Hoà	0,3282	0,6242	0,4762	9	8	22

10	Lào Cai	0,2512	0,6645	0,4579	10	7	12
11	Tiền Giang	0,3648	0,5398	0,4523	11	9	9
12	Thừa Thiên - Huế	0,3069	0,5902	0,4486	12	21	10
13	Hà Giang	0,1522	0,7373	0,4447	13	30	23
14	Hưng Yên	0,3377	0,5020	0,4199	14	39	32
15	Lâm Đồng	0,3023	0,4936	0,3980	15	13	14
16	Đồng Tháp	0,2586	0,5342	0,3964	16	24	25
17	Vĩnh Phúc	0,3179	0,4674	0,3927	17	17	15
18	Long An	0,3455	0,4242	0,3848	18	16	20
19	Đắk Nông	0,1032	0,6439	0,3736	19	25	24
20	Cần Thơ	0,3026	0,4416	0,3721	20	15	8
21	Ninh Thuận	0,3698	0,3658	0,3678	21	36	34
22	Hà Nam	0,2812	0,4325	0,3569	22	20	51
23	Trà Vinh	0,2896	0,4051	0,3474	23	63	54
24	Bắc Giang	0,1881	0,4982	0,3432	24	23	36
25	Thanh Hoá	0,2404	0,4450	0,3427	25	14	26
26	An Giang	0,2111	0,4735	0,3423	26	26	53
27	Hải Dương	0,2345	0,4419	0,3382	27	43	30
28	Nghệ An	0,3314	0,3180	0,3247	28	18	17
29	Lạng Sơn	0,1392	0,4941	0,3166	29	55	56
30	Bình Thuận	0,2847	0,3374	0,3111	30	22	21
31	Hà Tĩnh	0,2505	0,3614	0,3059	31	38	28
32	Nam Định	0,1445	0,4669	0,3057	32	42	48
33	Phú Yên	0,2196	0,3754	0,2975	33	45	39
34	Thái Bình	0,3153	0,2791	0,2972	34	28	27
35	Vĩnh Long	0,1459	0,4264	0,2861	35	33	37
36	Thái Nguyên	0,2733	0,2981	0,2857	36	34	16
37	Kiên Giang	0,1944	0,3769	0,2856	37	31	46
38	Gia Lai	0,0817	0,4870	0,2843	38	32	41
39	Quảng Nam	0,1578	0,3901	0,2739	39	40	29
40	Sóc Trăng	0,1847	0,3572	0,2709	40	44	33
41	Tây Ninh	0,1172	0,4217	0,2695	41	10	18
42	Đắk Lắk	0,2926	0,2370	0,2648	42	37	49
43	Hải Phòng	0,2317	0,2709	0,2513	43	19	19

44	Phú Thọ	0,1925	0,3068	0,2496	44	35	31
45	Tuyên Quang	0,0894	0,3255	0,2075	45	53	52
46	Cà Mau	0,1542	0,2478	0,2010	46	41	43
47	Bình Định	0,0709	0,3224	0,1967	47	50	44
48	Bình Phước	0,0567	0,2999	0,1783	48	29	7
49	Quảng Trị	0,1884	0,1627	0,1755	49	46	47
50	Cao Bằng	0,1429	0,2079	0,1754	50	48	45
51	Kon Tum	0,0332	0,3166	0,1749	51	57	63
52	Sơn La	0,1881	0,1590	0,1735	52	54	61
53	Quảng Bình	0,2346	0,1123	0,1734	53	27	40
54	Quảng Ngãi	0,0764	0,2617	0,1690	54	49	42
55	Bắc Kạn	0,1730	0,1533	0,1632	55	58	38
56	Bến Tre	0,1996	0,1078	0,1537	56	61	57
57	Ninh Bình	0,1437	0,1597	0,1517	57	51	35
58	Điện Biên	0,1330	0,1655	0,1492	58	60	58
59	Bạc Liêu	0,0914	0,1941	0,1428	59	59	59
60	Hoà Bình	0,0995	0,1758	0,1377	60	52	60
61	Yên Bái	0,0716	0,1865	0,1291	61	47	55
62	Lai Châu	0,1129	0,0312	0,0721	62	56	50
63	Hậu Giang	0,0000	0,0000	0,0000	63	62	62

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số thành phần "Hạ tầng kỹ thuật CNTT của xã hội"
 (4) Chỉ số thành phần "Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các CQNN"
 (5) Chỉ số "Hạ tầng kỹ thuật CNTT"
 (6-8) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

Hạ tầng kỹ thuật của xã hội

TT	Tên Tỉnh/Thành	TL ĐTCD/ 100 dân	TL ĐTDD/ 100 dân	TL thuê bao Int./ 100 dân	TL BRCD/ 100 dân	TL BRKD/ 100 dân	TL hộ GD có MT	TL hộ GD có Int.	TL DN có Int.	Chỉ số HTKT- XH	Xếp hạng		
											2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,17	193,35	205,50	58,00	145,05	98,5%	98,5%	100,0%	1,0000	1	2	2
2	Đà Nẵng	7,79	263,57	198,65	31,11	167,54	98,0%	97,9%	100,0%	0,8676	2	1	1
3	Hà Nội	7,83	188,38	194,74	16,71	113,96	53,6%	50,9%	100,0%	0,5926	3	4	3
4	Tp. Hồ Chí Minh	7,32	147,57	95,58	21,52	74,06	97,0%	97,0%	100,0%	0,5684	4	3	4
5	Bình Dương	4,05	143,77	90,08	12,02	78,06	75,0%	80,0%	100,0%	0,4542	5	5	6
6	Quảng Ninh	5,41	229,75	64,99	14,34	51,95	50,2%	45,2%	100,0%	0,4359	6	6	11
7	Đồng Nai	4,53	100,51	63,72	16,42	47,29	90,0%	90,0%	100,0%	0,4203	7	8	8
8	Ninh Thuận	4,16	98,45	56,86	20,92	35,94	70,0%	70,0%	100,0%	0,3698	8	27	21
9	Tiền Giang	4,51	106,13	57,88	12,73	47,59	71,6%	71,6%	100,0%	0,3648	9	11	13
10	Long An	5,53	116,06	97,37	12,92	75,15	35,4%	45,4%	84,4%	0,3455	10	14	19
11	Hưng Yên	3,49	110,34	63,61	11,35	52,26	53,3%	68,9%	100,0%	0,3377	11	30	33
12	Bắc Ninh	4,63	107,05	44,80	6,38	45,32	72,2%	72,2%	100,0%	0,3334	12	16	20
13	Nghệ An	11,54	87,28	39,95	19,13	25,20	43,4%	36,3%	100,0%	0,3314	13	9	10
14	Khánh Hoà	14,47	107,72	41,83	10,78	2,49	39,6%	43,0%	100,0%	0,3282	14	19	18
15	Vĩnh Phúc	8,43	115,79	55,21	10,75	44,47	39,9%	34,6%	100,0%	0,3179	15	21	14
16	Thái Bình	2,11	77,52	30,01	7,38	22,63	97,4%	97,4%	100,0%	0,3153	16	18	22
17	Thừa Thiên - Huế	6,76	98,79	52,51	12,58	39,92	37,5%	52,7%	100,0%	0,3069	17	28	17
18	Cần Thơ	5,73	105,85	37,44	13,74	23,70	54,2%	54,2%	100,0%	0,3026	18	17	12
19	Lâm Đồng	5,22	103,39	60,21	11,50	48,89	43,5%	43,5%	100,0%	0,3023	19	10	16
20	Đắk Lắk	2,43	100,74	62,00	9,27	52,73	53,0%	53,0%	100,0%	0,2926	20	26	50
21	Trà Vinh	4,29	104,74	59,83	8,24	51,58	46,6%	44,3%	100,0%	0,2896	21	62	58
22	Bình Thuận	3,19	101,24	81,01	12,46	68,56	19,9%	38,1%	100,0%	0,2847	22	42	28
23	Hà Nam	2,17	99,03	59,54	13,79	45,76	46,9%	45,4%	100,0%	0,2812	23	22	35
24	Thái Nguyên	2,34	93,77	10,55	1,87	63,75	80,0%	63,1%	97,4%	0,2733	24	12	7
25	Đồng Tháp	3,90	111,61	31,07	11,66	19,41	50,6%	44,6%	100,0%	0,2586	25	37	32
26	Lào Cai	2,25	98,30	35,17	6,21	27,52	55,0%	65,0%	100,0%	0,2512	26	13	15
27	Hà Tĩnh	1,77	88,65	42,19	7,59	34,60	34,6%	81,1%	100,0%	0,2505	27	20	24

28	Thanh Hoá	1,93	71,70	26,26	5,09	48,85	70,0%	56,0%	97,9%	0,2404	28	24	23
29	Quảng Bình	2,33	84,68	35,41	27,06	26,74	27,5%	21,4%	100,0%	0,2346	29	15	49
30	Hải Dương	6,77	121,09	41,65	10,70	30,95	16,4%	16,1%	99,1%	0,2345	30	36	25
31	Hải Phòng	5,01	95,88	50,39	11,33	39,06	40,0%	24,2%	84,4%	0,2317	31	7	9
32	Phú Yên	2,76	129,47	36,41	9,42	27,00	27,8%	27,8%	100,0%	0,2196	32	50	29
33	An Giang	2,48	67,16	36,52	8,73	27,80	53,6%	43,2%	100,0%	0,2111	33	34	60
34	Bến Tre	2,58	98,10	6,37	6,37	98,10	15,8%	15,7%	100,0%	0,1996	34	60	57
35	Kiên Giang	3,36	97,70	9,50	9,50	39,45	22,3%	40,4%	95,0%	0,1944	35	35	59
36	Phú Thọ	1,48	111,71	51,53	8,44	43,09	25,8%	23,6%	87,6%	0,1925	36	29	30
37	Quảng Trị	2,68	89,92	10,03	8,49	29,85	39,8%	35,4%	99,0%	0,1884	37	32	55
38	Bắc Giang	1,75	90,70	41,43	9,37	32,06	20,2%	37,6%	99,7%	0,1881	38	39	34
39	Sơn La	4,17	83,05	4,80	4,80	83,05	18,9%	18,9%	100,0%	0,1881	39	31	56
40	Sóc Trăng	2,74	92,95	38,84	4,55	34,29	40,0%	20,0%	100,0%	0,1847	40	33	27
41	Bắc Kạn	2,28	89,20	53,70	7,20	46,50	11,4%	21,6%	96,1%	0,1730	41	61	36
42	Quảng Nam	0,23	81,91	8,93	6,87	31,40	39,0%	39,0%	100,0%	0,1578	42	40	26
43	Cà Mau	3,44	115,30	21,23	6,30	14,94	12,7%	20,2%	100,0%	0,1542	43	25	41
44	Hà Giang	2,38	62,95	25,89	7,32	18,57	33,0%	35,2%	100,0%	0,1522	44	46	40
45	Vĩnh Long	3,12	69,98	21,06	12,45	8,62	23,2%	23,2%	100,0%	0,1459	45	47	45
46	Nam Định	1,24	83,80	42,49	4,94	35,97	20,4%	19,3%	99,5%	0,1445	46	38	54
47	Ninh Bình	4,03	76,00	11,38	8,74	1,57	34,3%	22,0%	100,0%	0,1437	47	41	37
48	Cao Bằng	2,60	89,53	6,55	6,55	40,74	8,1%	27,0%	100,0%	0,1429	48	43	44
49	Lạng Sơn	2,63	103,03	9,72	8,36	1,36	14,0%	32,7%	100,0%	0,1392	49	51	53
50	Điện Biên	2,04	84,12	5,33	3,19	56,08	10,8%	24,4%	98,7%	0,1330	50	59	48
51	Tây Ninh	3,35	125,78	51,56	9,86	39,23	24,0%	22,1%	4,8%	0,1172	51	44	31
52	Lai Châu	1,57	73,94	4,74	4,54	49,29	11,5%	17,8%	100,0%	0,1129	52	56	51
53	Đắk Nông	1,34	116,38	12,76	10,62	2,13	11,2%	28,6%	69,2%	0,1032	53	55	43
54	Hoà Bình	2,34	86,30	6,08	6,08	27,64	8,8%	5,8%	100,0%	0,0995	54	48	62
55	Bạc Liêu	2,66	77,54	18,16	7,56	9,37	8,8%	7,7%	98,0%	0,0914	55	57	47
56	Tuyên Quang	1,54	92,34	5,83	5,30	0,53	14,2%	18,8%	100,0%	0,0894	56	52	46
57	Gia Lai	2,61	88,99	4,91	4,58	34,90	10,4%	8,6%	77,1%	0,0817	57	49	38
58	Quảng Ngãi	2,05	81,70	3,56	7,70	31,27	18,7%	18,9%	58,7%	0,0764	58	53	42
59	Yên Bái	0,99	74,71	3,91	6,02	10,69	12,9%	12,4%	100,0%	0,0716	59	45	52
60	Bình Định	2,82	83,77	6,07	8,12	15,26	30,1%	4,9%	59,2%	0,0709	60	54	39
61	Bình Phước	2,72	106,82	51,18	14,80	36,39	1,0%	0,1%	3,2%	0,0567	61	23	5

62	Kon Tum	2,03	66,30	58,67	8,46	50,21	20,1%	3,1%	0,0%	0,0332	62	58	61
63	Hậu Giang	1,78	77,95	6,13	6,13	5,52	23,2%	24,3%	15,4%	0,0000	63	63	63

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân
- (4) Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân
- (5) Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân
- (6) Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định/100 dân
- (7) Tỷ lệ thuê bao băng rộng không dây/100 dân
- (8) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
- (9) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng
- (10) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng
- (11) Chỉ số thành phần "Hạ tầng kỹ thuật CNTT của xã hội"
- (12-14) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

Hạ tầng kỹ thuật của các CQNN

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ MT/CCVC	TL băng thông Int./CCVC	TL CQNN kết nối WAN tỉnh-CPNet	Triển khai ATTT & ATDL	Chỉ số HTKT-CQNN	Xếp hạng		
							2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đà Nẵng	1,29	33.705	100,0%	109,74	1,0000	1	1	1
2	Hà Giang	1,79	107	100,0%	71,50	0,7373	2	18	11
3	Lào Cai	1,12	19.481	84,6%	69,00	0,6645	3	4	10
4	Đắk Nông	0,98	74.385	0,0%	22,41	0,6439	4	6	15
5	Bắc Ninh	1,16	23.926	100,0%	46,52	0,6329	5	9	6
6	Khánh Hoà	1,09	8.151	100,0%	72,00	0,6242	6	3	21
7	Quảng Ninh	1,08	23.992	46,4%	69,00	0,6193	7	7	16
8	Tp. Hồ Chí Minh	1,08	6.581	100,0%	69,00	0,5979	8	8	2
9	Thừa Thiên - Huế	1,13	3.332	96,8%	70,62	0,5902	9	27	7

10	Bình Dương	1,11	4.587	100,0%	63,00	0,5664	10	10	12
11	Hà Nội	1,02	3.142	100,0%	69,00	0,5606	11	14	3
12	Đông Nai	1,01	16.820	100,0%	43,90	0,5408	12	22	4
13	Tiền Giang	1,25	1.064	100,0%	54,02	0,5398	13	12	8
14	Đông Tháp	1,05	8.444	100,0%	52,79	0,5342	14	16	23
15	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,11	8.982	100,0%	45,00	0,5192	15	21	20
16	Hưng Yên	1,14	5.814	98,4%	44,72	0,5020	16	38	30
17	Bắc Giang	1,18	9.456	100,0%	35,86	0,4982	17	13	37
18	Lạng Sơn	0,96	1.089	99,6%	59,99	0,4941	18	55	56
19	Lâm Đồng	1,11	2.807	100,0%	48,50	0,4936	19	15	13
20	Gia Lai	0,77	1.046	100,0%	68,95	0,4870	20	19	40
21	An Giang	1,12	1.722	100,0%	45,16	0,4735	21	25	46
22	Vĩnh Phúc	1,07	3.974	19,4%	75,00	0,4674	22	20	17
23	Nam Định	1,01	30.554	3,9%	44,23	0,4669	23	35	49
24	Thanh Hoá	0,98	4.362	52,3%	61,01	0,4450	24	5	27
25	Hải Dương	1,06	6.845	10,2%	69,00	0,4419	25	39	34
26	Cần Thơ	0,97	2.404	100,0%	45,26	0,4416	26	17	5
27	Hà Nam	0,99	1.772	99,3%	42,79	0,4325	27	26	59
28	Vĩnh Long	0,94	2.485	100,0%	42,77	0,4264	28	23	32
29	Long An	1,01	2.831	100,0%	37,97	0,4242	29	24	19
30	Tây Ninh	1,03	853	100,0%	39,44	0,4217	30	2	9
31	Trà Vinh	0,78	5.454	100,0%	42,41	0,4051	31	63	52
32	Quảng Nam	1,00	45	14,7%	68,68	0,3901	32	33	29
33	Kiên Giang	0,88	2.458	100,0%	34,90	0,3769	33	28	38
34	Phú Yên	1,15	15.156	23,8%	30,52	0,3754	34	31	43
35	Ninh Thuận	1,07	4.030	47,3%	40,33	0,3658	35	40	42
36	Hà Tĩnh	0,95	8.730	11,2%	53,00	0,3614	36	48	26
37	Sóc Trăng	1,00	280	100,0%	26,78	0,3572	37	43	36
38	Bình Thuận	1,23	3.491	21,0%	35,78	0,3374	38	11	14
39	Tuyên Quang	0,95	8.390	20,8%	41,41	0,3255	39	51	54
40	Bình Định	1,09	1.615	20,4%	43,19	0,3224	40	46	48
41	Nghệ An	0,33	130	100,0%	55,45	0,3180	41	29	22
42	Kon Tum	1,32	5.249	22,7%	22,69	0,3166	42	58	62
43	Phú Thọ	0,95	1.464	10,4%	51,66	0,3068	43	36	31

44	Bình Phước	0,95	581	21,8%	46,85	0,2999	44	30	18
45	Thái Nguyên	0,18	51	100,0%	59,31	0,2981	45	49	24
46	Thái Bình	1,00	11	8,6%	45,29	0,2791	46	34	28
47	Hải Phòng	0,82	208	13,1%	51,16	0,2709	47	32	25
48	Quảng Ngãi	0,75	1.710	0,0%	56,09	0,2617	48	44	41
49	Cà Mau	0,94	7.771	0,0%	33,17	0,2478	49	45	45
50	Đắk Lắk	1,01	145	0,0%	38,36	0,2370	50	42	50
51	Cao Bằng	0,82	3.736	6,5%	33,81	0,2079	51	50	47
52	Bạc Liêu	0,66	3.736	29,7%	30,73	0,1941	52	59	61
53	Yên Bái	0,26	6.367	49,8%	39,35	0,1865	53	41	55
54	Hoà Bình	0,68	51	12,3%	37,80	0,1758	54	52	51
55	Điện Biên	0,96	441	0,0%	23,97	0,1655	55	60	60
56	Quảng Trị	0,95	191	0,0%	24,20	0,1627	56	47	44
57	Ninh Bình	0,68	3.668	8,8%	29,79	0,1597	57	54	35
58	Sơn La	0,19	374	97,4%	26,98	0,1590	58	62	63
59	Bắc Kạn	0,35	487	18,4%	47,73	0,1533	59	57	39
60	Quảng Bình	0,45	656	19,3%	32,28	0,1123	60	37	33
61	Bến Tre	0,83	1.640	0,0%	15,93	0,1078	61	61	57
62	Lai Châu	0,17	3.733	20,4%	23,55	0,0312	62	53	53
63	Hậu Giang	0,17	889	0,0%	28,83	0,0000	63	56	58

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh
- (4) Tỷ lệ băng thông/ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh
- (5) Tỷ lệ các CQNN của tỉnh có kết nối mạng WAN của tỉnh hoặc mạng chuyên dùng của CP
- (6) Triển khai các giải pháp ATTT và ATDL trong các CQNN của tỉnh
- (7) Chỉ số thành phần "Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các CQNN"
- (8-
- 9) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

- Hạ tầng nhân lực

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTNL-XH	Chỉ số HTNL-CQNN	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
					2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đà Nẵng	1,0000	0,9165	0,9582	1	2	2
2	Hà Tĩnh	0,8791	0,8298	0,8545	2	33	33
3	Cần Thơ	0,6980	1,0000	0,8490	3	6	26
4	Ninh Thuận	0,8299	0,8552	0,8425	4	35	29
5	Hưng Yên	0,8883	0,7035	0,7959	5	29	36
6	Hà Nam	1,0000	0,5826	0,7913	6	3	40
7	Hà Nội	0,9720	0,5721	0,7720	7	4	9
8	Lào Cai	0,7588	0,7725	0,7657	8	14	12
9	Bắc Ninh	0,9965	0,5196	0,7580	9	5	14
10	Tp. Hồ Chí Minh	0,9253	0,5541	0,7397	10	7	5
11	Thanh Hoá	0,9062	0,5615	0,7338	11	1	1
12	Quảng Ninh	0,7716	0,6923	0,7320	12	10	16
13	Vĩnh Phúc	0,8457	0,5949	0,7203	13	9	25
14	Khánh Hoà	0,8869	0,4971	0,6920	14	8	43
15	Lâm Đồng	0,9261	0,4233	0,6747	15	12	4
16	Đồng Nai	0,6998	0,6392	0,6695	16	36	45
17	Thừa Thiên - Huế	0,8449	0,4785	0,6617	17	28	11
18	Tây Ninh	0,8419	0,4462	0,6440	18	21	21
19	Long An	0,8589	0,4103	0,6346	19	19	10

20	Đồng Tháp	0,8253	0,4334	0,6293	20	25	15
21	Nam Định	0,9644	0,2923	0,6283	21	15	19
22	Tiền Giang	0,8876	0,3649	0,6263	22	32	42
23	Bình Dương	0,8730	0,3618	0,6174	23	30	8
24	Phú Thọ	0,6800	0,5324	0,6062	24	20	3
25	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6950	0,4810	0,5880	25	16	18
26	Quảng Nam	0,6975	0,4405	0,5690	26	43	44
27	Hải Dương	0,6694	0,4670	0,5682	27	26	22
28	Ninh Bình	0,9562	0,1721	0,5642	28	13	32
29	Thái Nguyên	0,7478	0,3749	0,5613	29	18	7
30	Bình Định	0,8394	0,2654	0,5524	30	38	38
31	Hà Giang	0,8560	0,2312	0,5436	31	37	27
32	Vĩnh Long	0,7085	0,3485	0,5285	32	39	47
33	Hải Phòng	0,7517	0,2883	0,5200	33	22	6
34	Thái Bình	0,7666	0,2673	0,5170	34	17	37
35	Bắc Giang	0,8238	0,2084	0,5161	35	23	30
36	Nghệ An	0,8283	0,1909	0,5096	36	27	13
37	Lạng Sơn	0,4836	0,5179	0,5007	37	53	59
38	Hoà Bình	0,6480	0,3155	0,4818	38	45	52
39	Quảng Trị	0,7617	0,1712	0,4665	39	49	28
40	Quảng Bình	0,7703	0,1557	0,4630	40	42	35
41	Đắk Lắk	0,4872	0,4341	0,4607	41	11	57
42	Phú Yên	0,6693	0,2511	0,4602	42	40	34
43	Bến Tre	0,8058	0,0866	0,4462	43	34	39

44	An Giang	0,6405	0,2491	0,4448	44	48	46
45	Kiên Giang	0,5237	0,3612	0,4424	45	41	17
46	Quảng Ngãi	0,6625	0,2212	0,4419	46	44	20
47	Cà Mau	0,6216	0,2211	0,4214	47	24	49
48	Trà Vinh	0,5385	0,2909	0,4147	48	62	61
49	Yên Bái	0,5666	0,2570	0,4118	49	59	60
50	Bình Thuận	0,5676	0,2461	0,4068	50	50	23
51	Gia Lai	0,6580	0,1505	0,4043	51	46	41
52	Tuyên Quang	0,4874	0,3119	0,3996	52	55	24
53	Sơn La	0,5531	0,2036	0,3783	53	47	54
54	Sóc Trăng	0,6816	0,0708	0,3762	54	52	48
55	Bình Phước	0,4782	0,2329	0,3556	55	56	31
56	Kon Tum	0,6531	0,0563	0,3547	56	51	51
57	Điện Biên	0,3844	0,2138	0,2991	57	31	63
58	Bắc Kạn	0,3346	0,2186	0,2766	58	60	58
59	Hậu Giang	0,3586	0,1477	0,2532	59	57	50
60	Bạc Liêu	0,1636	0,1461	0,1548	60	54	62
61	Cao Bằng	0,0000	0,2919	0,1460	61	61	56
62	Lai Châu	0,2234	0,0000	0,1117	62	63	53
63	Đắk Nông	0,0387	0,1204	0,0795	63	58	55

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số thành phần "Hạ tầng nhân lực của xã hội"
(4) Chỉ số thành phần "Hạ tầng nhân lực của các CQNN"
(5) Chỉ số "Hạ tầng nhân lực CNTT"
(6-8) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

Hạ tầng nhân lực của xã hội

TT	Tên Tỉnh/Thành	TL người lớn biết đọc, viết	TLHS trong độ tuổi đi học đến trường	TL các trường học có dạy TH	TL các ĐH, CĐ đào tạo CNTT	Chỉ số HTNL-XH	Xếp hạng		
							2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đà Nẵng	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	1,0000	1	1	1
2	Hà Nam	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	1,0000	1	1	39
3	Bắc Ninh	99,8%	100,0%	100,0%	100,0%	0,9965	3	3	17
4	Hà Nội	100,0%	100,0%	100,0%	90,2%	0,9720	4	5	8
5	Nam Định	98,9%	99,0%	100,0%	100,0%	0,9644	5	4	2
6	Ninh Bình	99,8%	99,8%	91,3%	100,0%	0,9562	6	14	34
7	Lâm Đồng	99,8%	97,4%	92,3%	100,0%	0,9261	7	7	5
8	Tp. Hồ Chí Minh	99,9%	97,0%	93,2%	100,0%	0,9253	8	6	4
9	Thanh Hoá	99,4%	99,6%	82,1%	100,0%	0,9062	9	8	10
10	Hưng Yên	100,0%	100,0%	93,0%	71,4%	0,8883	10	30	46
11	Tiền Giang	99,6%	98,5%	97,3%	75,0%	0,8876	11	23	40
12	Khánh Hoà	100,0%	100,0%	91,4%	73,3%	0,8869	12	11	48
13	Hà Tĩnh	100,0%	100,0%	98,5%	60,0%	0,8791	13	9	15
14	Bình Dương	99,3%	99,7%	95,1%	68,8%	0,8730	14	31	11
15	Long An	99,6%	90,7%	100,0%	100,0%	0,8589	15	21	9
16	Hà Giang	100,0%	100,0%	66,5%	100,0%	0,8560	16	32	47
17	Vĩnh Phúc	98,9%	99,6%	96,8%	60,0%	0,8457	17	22	7
18	Thừa Thiên - Huế	97,4%	98,6%	100,0%	69,2%	0,8449	18	26	3
19	Tây Ninh	99,8%	98,0%	70,7%	100,0%	0,8419	19	20	21
20	Bình Định	96,0%	94,0%	100,0%	100,0%	0,8394	20	24	22
21	Ninh Thuận	98,8%	99,5%	67,3%	100,0%	0,8299	21	46	29
22	Nghệ An	98,5%	98,2%	90,6%	72,7%	0,8283	22	16	19
23	Đông Tháp	99,0%	99,6%	81,6%	75,0%	0,8253	23	28	25
24	Bắc Giang	99,7%	100,0%	86,9%	60,0%	0,8238	24	18	28
25	Bến Tre	99,4%	87,2%	100,0%	100,0%	0,8058	25	13	6
26	Quảng Ninh	99,7%	99,4%	100,0%	25,0%	0,7716	26	25	50

27	Quảng Bình	97,0%	90,0%	92,8%	100,0%	0,7703	27	33	31
28	Thái Bình	100,0%	100,0%	98,9%	20,0%	0,7666	28	10	43
29	Quảng Trị	100,0%	100,0%	77,8%	50,0%	0,7617	29	48	35
30	Lào Cai	97,0%	91,0%	86,8%	100,0%	0,7588	30	27	13
31	Hải Phòng	98,2%	97,0%	100,0%	40,0%	0,7517	31	19	14
32	Thái Nguyên	91,0%	94,0%	100,0%	100,0%	0,7478	32	44	12
33	Vĩnh Long	94,0%	93,6%	95,8%	75,0%	0,7085	33	37	53
34	Đồng Nai	99,3%	100,0%	71,2%	42,9%	0,6998	34	49	56
35	Cần Thơ	99,7%	91,5%	81,4%	66,7%	0,6980	35	40	20
36	Quảng Nam	96,0%	98,0%	100,0%	30,0%	0,6975	36	47	41
37	Bà Rịa - Vũng Tàu	90,7%	95,8%	100,0%	75,0%	0,6950	37	17	27
38	Sóc Trăng	90,5%	97,4%	75,6%	100,0%	0,6816	38	43	30
39	Phú Thọ	97,7%	85,7%	95,2%	81,8%	0,6800	39	35	16
40	Hải Dương	98,0%	94,7%	65,9%	75,0%	0,6694	40	38	38
41	Phú Yên	97,0%	91,0%	88,1%	66,7%	0,6693	41	36	36
42	Quảng Ngãi	97,5%	92,8%	81,3%	62,5%	0,6625	42	39	26
43	Gia Lai	97,0%	96,0%	68,8%	66,7%	0,6580	43	42	18
44	Kon Tum	97,6%	92,2%	55,5%	100,0%	0,6531	44	34	45
45	Hoà Bình	99,6%	98,7%	68,4%	33,3%	0,6480	45	41	51
46	An Giang	99,0%	89,2%	78,7%	66,7%	0,6405	46	45	32
47	Cà Mau	99,5%	99,7%	55,0%	40,0%	0,6216	47	15	42
48	Bình Thuận	97,5%	84,0%	79,9%	75,0%	0,5676	48	52	37
49	Yên Bái	94,3%	86,1%	70,0%	100,0%	0,5666	49	59	61
50	Sơn La	98,0%	93,0%	54,5%	60,0%	0,5531	50	51	52
51	Trà Vinh	98,5%	89,5%	78,2%	33,3%	0,5385	51	61	54
52	Kiên Giang	90,8%	88,0%	79,8%	83,3%	0,5237	52	50	24
53	Tuyên Quang	93,0%	93,0%	67,4%	50,0%	0,4874	53	58	23
54	Đắk Lắk	94,6%	79,0%	87,2%	80,0%	0,4872	54	12	60
55	Lạng Sơn	96,8%	96,0%	56,9%	25,0%	0,4836	55	53	57
56	Bình Phước	95,3%	90,6%	63,3%	50,0%	0,4782	56	55	33
57	Điện Biên	94,6%	84,0%	66,7%	50,0%	0,3844	57	29	63
58	Hậu Giang	79,1%	97,7%	81,7%	50,0%	0,3586	58	56	44
59	Bắc Kạn	94,3%	96,8%	47,0%	0,0%	0,3346	59	60	58
60	Lai Châu	84,2%	81,2%	49,8%	100,0%	0,2234	60	62	49

61	Bạc Liêu	85,6%	81,4%	62,4%	50,0%	0,1636	61	54	62
62	Đắk Nông	92,1%	93,0%	0,0%	0,0%	0,0387	62	57	55
63	Cao Bằng	84,7%	85,1%	49,1%	0,0%	0,0000	63	63	59

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ người lớn biết đọc, biết viết
- (4) Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đến trường
- (5) Tỷ lệ các trường phổ thông có dạy tin học
- (6) Tỷ lệ trường ĐH, CĐ có đào tạo chuyên ngành CNTT
- (7) Chỉ số thành phần "Hạ tầng nhân lực của xã hội"
- (8-9) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

Hạ tầng nhân lực của các CQNN

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CBCT trình độ từ ĐH	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CCVC được tập huấn PMNM	Tỷ lệ CCVC được tập huấn ATTT	Chỉ số HTNL-CQNN	Xếp hạng		
								2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Cần Thơ	7,7%	97,3%	7,7%	100,0%	20,9%	1,0000	1	2	36
2	Đà Nẵng	4,2%	100,0%	4,2%	100,0%	100,0%	0,9165	2	3	4
3	Ninh Thuận	6,4%	98,0%	6,3%	100,0%	6,1%	0,8552	3	21	25
4	Hà Tĩnh	6,1%	38,5%	6,1%	100,0%	100,0%	0,8298	4	60	42
5	Lào Cai	3,1%	86,0%	3,1%	100,0%	100,0%	0,7725	5	9	18
6	Hưng Yên	2,0%	98,7%	2,0%	91,6%	94,4%	0,7035	6	25	23
7	Quảng Ninh	4,4%	87,1%	4,4%	100,0%	23,8%	0,6923	7	6	3
8	Đồng Nai	6,2%	51,5%	6,2%	100,0%	0,0%	0,6392	8	18	9
9	Vĩnh Phúc	4,8%	80,4%	4,8%	53,7%	18,4%	0,5949	9	8	43
10	Hà Nam	2,0%	100,0%	2,0%	66,4%	64,1%	0,5826	10	7	39
11	Hà Nội	1,0%	88,3%	0,2%	100,0%	100,0%	0,5721	11	5	19
12	Thanh Hoá	4,7%	100,0%	4,0%	30,0%	5,7%	0,5615	12	1	1
13	Tp. Hồ Chí Minh	4,9%	100,0%	0,7%	100,0%	3,3%	0,5541	13	10	10

14	Phú Thọ	1,6%	100,0%	0,3%	100,0%	52,9%	0,5324	14	12	2
15	Bắc Ninh	1,3%	98,7%	1,2%	100,0%	39,1%	0,5196	15	11	24
16	Lạng Sơn	0,9%	91,9%	0,9%	68,2%	85,6%	0,5179	16	53	53
17	Khánh Hoà	1,0%	100,0%	1,0%	72,3%	58,5%	0,4971	17	14	34
18	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,8%	95,7%	1,8%	100,0%	11,0%	0,4810	18	19	14
19	Thừa Thiên - Huế	4,9%	91,0%	2,8%	26,1%	7,5%	0,4785	19	28	35
20	Hải Dương	3,7%	75,0%	3,7%	55,7%	9,3%	0,4670	20	17	12
21	Tây Ninh	6,0%	71,0%	2,0%	50,0%	6,0%	0,4462	21	24	32
22	Quảng Nam	1,1%	100,0%	1,1%	100,0%	9,7%	0,4405	22	34	46
23	Đắk Lắk	1,1%	92,6%	0,2%	71,4%	58,4%	0,4341	23	13	41
24	Đồng Tháp	1,8%	100,0%	1,2%	88,3%	5,3%	0,4334	24	23	11
25	Lâm Đồng	2,2%	80,4%	1,6%	100,0%	10,0%	0,4233	25	16	8
26	Long An	1,1%	76,7%	0,5%	100,0%	45,7%	0,4103	26	20	21
27	Thái Nguyên	1,7%	80,0%	1,3%	100,0%	3,5%	0,3749	27	4	7
28	Tiền Giang	1,8%	90,2%	1,8%	56,2%	6,3%	0,3649	28	38	40
29	Bình Dương	1,2%	83,0%	1,2%	100,0%	5,2%	0,3618	29	27	15
30	Kiên Giang	1,9%	78,6%	0,9%	100,0%	3,9%	0,3612	30	22	17
31	Vĩnh Long	1,6%	100,0%	1,0%	52,3%	3,3%	0,3485	31	33	38
32	Hoà Bình	1,4%	71,0%	1,4%	91,9%	4,7%	0,3155	32	57	55
33	Tuyên Quang	0,4%	91,9%	0,2%	100,0%	0,3%	0,3119	33	32	26
34	Nam Định	0,5%	100,0%	0,5%	59,7%	2,6%	0,2923	34	30	45
35	Cao Bằng	0,5%	89,5%	0,0%	95,1%	0,4%	0,2919	35	42	44
36	Trà Vinh	1,4%	82,3%	1,4%	49,5%	9,6%	0,2909	36	62	63
37	Hải Phòng	1,2%	88,6%	0,7%	46,2%	15,5%	0,2883	37	31	5
38	Thái Bình	1,0%	100,0%	0,4%	39,7%	0,6%	0,2673	38	26	30
39	Bình Định	0,2%	82,4%	0,1%	99,7%	1,0%	0,2654	39	50	47
40	Yên Bái	0,2%	81,1%	0,0%	100,0%	0,2%	0,2570	40	44	33
41	Phú Yên	1,2%	96,8%	0,8%	23,5%	1,3%	0,2511	41	39	31
42	An Giang	1,2%	96,4%	1,2%	16,1%	0,7%	0,2491	42	54	52
43	Bình Thuận	1,4%	53,2%	1,4%	100,0%	0,4%	0,2461	43	36	13
44	Bình Phước	1,1%	88,6%	1,1%	28,0%	0,7%	0,2329	44	52	27
45	Hà Giang	1,6%	39,6%	1,6%	100,0%	8,1%	0,2312	45	35	6
46	Quảng Ngãi	1,4%	100,0%	0,7%	0,0%	0,1%	0,2212	46	46	20
47	Cà Mau	1,1%	100,0%	1,1%	0,0%	0,2%	0,2211	47	40	50

48	Bắc Kạn	0,5%	100,0%	0,4%	24,3%	1,2%	0,2186	48	55	48
49	Điện Biên	1,2%	98,0%	0,9%	0,0%	1,2%	0,2138	49	29	60
50	Bắc Giang	6,3%	2,8%	0,7%	100,0%	0,1%	0,2084	50	37	28
51	Sơn La	0,8%	88,0%	0,0%	42,7%	0,9%	0,2036	51	41	54
52	Nghệ An	0,1%	100,0%	0,1%	26,6%	0,3%	0,1909	52	43	16
53	Ninh Bình	1,3%	81,5%	1,1%	6,2%	1,8%	0,1721	53	15	29
54	Quảng Trị	0,4%	100,0%	0,4%	0,6%	0,3%	0,1712	54	47	22
55	Quảng Bình	0,3%	95,6%	0,2%	7,4%	1,2%	0,1557	55	45	37
56	Gia Lai	0,2%	100,0%	0,2%	2,0%	0,1%	0,1505	56	56	49
57	Hậu Giang	0,3%	100,0%	0,0%	0,0%	1,0%	0,1477	57	49	57
58	Bạc Liêu	1,7%	79,2%	0,7%	0,0%	0,0%	0,1461	58	51	59
59	Đắk Nông	0,7%	64,3%	0,7%	35,6%	2,0%	0,1204	59	48	51
60	Bến Tre	0,7%	79,4%	0,2%	0,0%	0,0%	0,0866	60	58	61
61	Sóc Trăng	0,1%	83,3%	0,0%	0,0%	0,2%	0,0708	61	61	62
62	Kon Tum	1,6%	54,8%	0,9%	0,0%	0,0%	0,0563	62	63	56
63	Lai Châu	0,2%	63,0%	0,1%	0,0%	0,0%	0,0000	63	59	58

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách có trình độ từ đại học trở lên về CNTT
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin
- (6) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được tập huấn về PMNM
- (7) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức trong các CQNN được tập huấn về ATTT
- (8) Chỉ số thành phần "Hạ tầng nhân lực của các CQNN"
- (9-
- 10) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

- Ứng dụng CNTT

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số UDNB các CQNN	Chỉ số DVCTT	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng		
					2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đà Nẵng	1,0000	0,8600	0,9300	1	1	1
2	Thừa Thiên - Huế	0,4647	1,0000	0,7323	2	7	7
3	Tiền Giang	0,6366	0,8200	0,7283	3	4	4
4	Nghệ An	0,5358	0,8400	0,6879	4	8	6
5	Tp. Hồ Chí Minh	0,5253	0,8200	0,6726	5	3	9
6	Quảng Ninh	0,3385	0,9800	0,6592	6	2	3
7	Hà Nội	0,4864	0,7000	0,5932	7	10	2
8	Lào Cai	0,3535	0,7800	0,5668	8	6	10
9	Hà Nam	0,2455	0,8800	0,5628	9	18	19
10	Đồng Nai	0,3404	0,7400	0,5402	10	17	11
11	Lâm Đồng	0,3263	0,7400	0,5331	11	11	16
12	Hà Giang	0,3027	0,7600	0,5314	12	9	8
13	Hưng Yên	0,3797	0,6400	0,5098	13	33	25
14	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,4682	0,5200	0,4941	14	23	17
15	Hải Phòng	0,3656	0,6200	0,4928	15	13	14
16	Cao Bằng	0,1326	0,8400	0,4863	16	30	53
17	Vĩnh Long	0,4654	0,4800	0,4727	17	35	47
18	Bắc Ninh	0,4309	0,5000	0,4654	18	20	20
19	Bình Thuận	0,3623	0,5400	0,4511	19	29	30
20	Bắc Giang	0,3412	0,5600	0,4506	20	14	5
21	Lạng Sơn	0,2947	0,5800	0,4374	21	60	63
22	Thái Nguyên	0,4224	0,4000	0,4112	22	34	39
23	Phú Thọ	0,2760	0,5400	0,4080	23	19	15
24	Đắk Lắk	0,3067	0,5000	0,4033	24	24	36
25	Hải Dương	0,3169	0,4800	0,3984	25	58	44
26	Cà Mau	0,2160	0,5800	0,3980	26	39	28
27	Vĩnh Phúc	0,2733	0,5200	0,3967	27	28	34
28	Ninh Bình	0,3240	0,4600	0,3920	28	26	48

29	Khánh Hoà	0,3772	0,4000	0,3886	29	15	13
30	An Giang	0,3307	0,4400	0,3854	30	52	51
31	Cần Thơ	0,2802	0,4600	0,3701	31	5	12
32	Kiên Giang	0,2319	0,5000	0,3660	32	37	46
33	Đắk Nông	0,2198	0,5000	0,3599	33	51	43
34	Bình Định	0,1996	0,5200	0,3598	34	42	31
35	Tuyên Quang	0,2358	0,4600	0,3479	35	56	59
36	Bình Dương	0,3090	0,3800	0,3445	36	12	18
37	Nam Định	0,1836	0,4800	0,3318	37	50	33
38	Đồng Tháp	0,3083	0,3400	0,3241	38	25	32
39	Phú Yên	0,1442	0,5000	0,3221	39	45	55
40	Tây Ninh	0,2798	0,3600	0,3199	40	32	29
41	Thái Bình	0,1923	0,4400	0,3162	41	49	41
42	Hà Tĩnh	0,3631	0,2600	0,3116	42	21	22
43	Long An	0,2726	0,3400	0,3063	43	16	21
44	Trà Vinh	0,1981	0,4000	0,2991	44	53	37
45	Quảng Ngãi	0,1970	0,4000	0,2985	45	41	40
46	Thanh Hoá	0,2550	0,3400	0,2975	46	31	26
47	Bến Tre	0,0957	0,4800	0,2878	47	43	58
48	Quảng Trị	0,2761	0,2800	0,2781	48	22	24
49	Điện Biên	0,0534	0,5000	0,2767	49	54	57
50	Gia Lai	0,2051	0,3400	0,2726	50	27	27
51	Quảng Bình	0,0238	0,4800	0,2519	51	38	35
52	Bắc Kạn	0,1856	0,3000	0,2428	52	55	54
53	Quảng Nam	0,1440	0,3400	0,2420	53	36	23
54	Sóc Trăng	0,1198	0,3400	0,2299	54	57	52
55	Ninh Thuận	0,3037	0,1400	0,2219	55	40	38
56	Yên Bái	0,1178	0,3200	0,2189	56	46	60
57	Sơn La	0,1220	0,2800	0,2010	57	44	62
58	Bình Phước	0,0643	0,2600	0,1621	58	48	42
59	Lai Châu	0,0000	0,1800	0,0900	59	61	56
60	Hoà Bình	0,1769	0,0000	0,0884	60	59	45
61	Kon Tum	0,0245	0,1400	0,0822	61	62	61
62	Bạc Liêu	0,0998	0,0400	0,0699	62	63	50

63	Hậu Giang	0,0722	0,0400	0,0561	63	47	49
----	-----------	--------	--------	--------	----	----	----

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số thành phần "Ứng dụng CNTT nội bộ các CQNN"
- (4) Chỉ số thành phần "Dịch vụ công trực tuyến"
- (5) Chỉ số "Ứng dụng CNTT"
- (6-8) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

Ứng dụng CNTT nội bộ các CQNN

TT	Tên Tỉnh/Thành	Sử dụng thư điện tử	Triển khai các UD cơ bản	CSDL chuyên ngành	Sử dụng VB điện tử	Ứng dụng PMNM	Chỉ số UDNB-CQNN	Xếp hạng		
								2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đà Nẵng	100,0%	31,44	58,50	27,00	118,36	1,0000	1	2	1
2	Tiền Giang	99,2%	19,97	29,20	31,00	59,17	0,6366	2	4	7
3	Nghệ An	100,0%	14,70	59,00	35,15	1,98	0,5358	3	7	2
4	Tp. Hồ Chí Minh	100,0%	17,70	43,50	25,00	47,95	0,5253	4	3	12
5	Hà Nội	100,0%	15,13	32,30	31,00	28,45	0,4864	5	5	8
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	80,5%	14,80	80,00	25,00	19,56	0,4682	6	24	28
7	Vĩnh Long	76,3%	14,17	13,30	42,00	1,50	0,4654	7	32	38
8	Thừa Thiên - Huế	100,0%	18,21	57,30	23,34	18,00	0,4647	8	14	14
9	Bắc Ninh	100,0%	14,50	41,00	25,00	34,14	0,4309	9	6	24
10	Thái Nguyên	26,3%	13,11	78,20	26,50	37,17	0,4224	10	34	18
11	Hưng Yên	99,5%	16,58	33,30	25,00	11,19	0,3797	11	23	40
12	Khánh Hoà	100,0%	14,80	39,00	27,50	1,82	0,3772	12	11	5
13	Hải Phòng	93,5%	13,50	59,00	25,00	2,30	0,3656	13	12	11
14	Hà Tĩnh	100,0%	14,51	42,20	25,00	8,07	0,3631	14	21	6
15	Bình Thuận	100,0%	15,61	9,70	28,00	17,39	0,3623	15	37	34
16	Lào Cai	100,0%	13,80	48,50	25,00	2,57	0,3535	16	10	3
17	Bắc Giang	100,0%	13,33	36,00	26,00	7,65	0,3412	17	18	9

18	Đồng Nai	97,5%	13,50	41,00	25,00	8,13	0,3404	18	13	15
19	Quảng Ninh	100,0%	14,63	31,20	25,00	8,97	0,3385	19	9	4
20	An Giang	100,0%	12,87	35,10	25,00	12,48	0,3307	20	39	41
21	Lâm Đồng	90,3%	15,75	24,80	26,20	3,58	0,3263	21	8	20
22	Ninh Bình	29,6%	14,08	35,20	33,00	1,76	0,3240	22	29	33
23	Hải Dương	98,4%	13,50	24,00	25,00	15,38	0,3169	23	43	23
24	Bình Dương	97,5%	14,50	9,30	27,50	8,59	0,3090	24	22	19
25	Đồng Tháp	100,0%	15,56	12,00	25,00	11,05	0,3083	25	26	26
26	Đắk Lắk	100,0%	13,14	18,50	25,56	15,20	0,3067	26	17	32
27	Ninh Thuận	100,0%	13,31	28,00	25,00	6,89	0,3037	27	28	31
28	Hà Giang	100,0%	13,50	11,30	25,00	21,52	0,3027	28	19	13
29	Lạng Sơn	91,0%	14,89	20,80	25,00	6,59	0,2947	29	54	54
30	Cần Thơ	100,0%	13,50	14,60	25,00	10,07	0,2802	30	1	10
31	Tây Ninh	100,0%	14,00	8,00	26,50	5,75	0,2798	31	33	22
32	Quảng Trị	100,0%	14,22	17,60	24,00	6,73	0,2761	32	16	25
33	Phú Thọ	100,0%	14,40	13,10	25,00	4,83	0,2760	33	25	27
34	Vĩnh Phúc	100,0%	14,70	12,10	25,00	3,10	0,2733	34	27	17
35	Long An	75,4%	13,35	14,10	24,60	24,67	0,2726	35	15	21
36	Thanh Hoá	99,8%	12,50	16,00	25,00	5,34	0,2550	36	20	16
37	Hà Nam	97,5%	12,33	19,50	24,60	2,87	0,2455	37	30	35
38	Tuyên Quang	95,6%	11,92	16,30	25,00	3,74	0,2358	38	42	44
39	Kiên Giang	87,8%	13,41	12,20	25,00	2,17	0,2319	39	45	49
40	Đắk Nông	92,1%	13,50	17,00	22,00	5,51	0,2198	40	35	39
41	Cà Mau	65,3%	13,50	36,00	22,00	1,01	0,2160	41	47	50
42	Gia Lai	33,7%	14,91	12,20	25,00	14,39	0,2051	42	38	42
43	Bình Định	30,8%	14,00	17,10	27,50	1,67	0,1996	43	52	53
44	Trà Vinh	70,0%	12,29	13,00	25,00	5,49	0,1981	44	55	43
45	Quảng Ngãi	59,3%	12,62	26,00	24,00	1,84	0,1970	45	31	47
46	Thái Bình	100,0%	12,70	11,70	22,00	0,67	0,1923	46	40	29
47	Bắc Kạn	51,7%	13,21	15,60	25,50	0,96	0,1856	47	59	58
48	Nam Định	91,0%	10,50	9,50	25,00	1,89	0,1836	48	41	37
49	Hoà Bình	100,0%	11,90	4,50	22,16	5,68	0,1769	49	36	36
50	Phú Yên	57,1%	10,18	15,60	25,00	2,65	0,1442	50	57	51
51	Quảng Nam	9,7%	13,60	16,00	25,55	6,64	0,1440	51	44	30

52	Cao Bằng	51,3%	13,00	0,00	24,54	2,89	0,1326	52	50	56
53	Sơn La	32,4%	13,55	2,00	25,00	2,27	0,1220	53	46	59
54	Sóc Trăng	13,8%	12,11	20,90	25,00	2,05	0,1198	54	56	55
55	Yên Bái	11,3%	9,59	36,50	25,00	2,18	0,1178	55	48	61
56	Bạc Liêu	71,3%	8,00	8,70	24,00	2,60	0,0998	56	60	57
57	Bến Tre	71,9%	9,83	41,00	15,73	1,60	0,0957	57	58	45
58	Hậu Giang	24,9%	15,00	4,00	20,11	3,13	0,0722	58	51	52
59	Bình Phước	54,9%	11,35	11,50	19,00	2,63	0,0643	59	53	48
60	Điện Biên	22,8%	10,57	0,00	25,00	1,63	0,0534	60	61	63
61	Kon Tum	26,7%	9,40	0,00	24,00	0,66	0,0245	61	62	60
62	Quảng Bình	13,5%	10,27	2,50	22,23	9,53	0,0238	62	49	46
63	Lai Châu	1,1%	8,53	1,00	25,59	2,11	0,0000	63	63	62

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Sử dụng thư điện tử trong công việc
- (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- (5) Xây dựng các CSDL chuyên ngành
- (6) Sử dụng văn bản điện tử
- (7) Ứng dụng PMNM
- (8) Chỉ số thành phần "Ứng dụng CNTT nội bộ các CQNN"
- (9-10) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016

Dịch vụ công trực tuyến

TT	Tên Tỉnh/Thành	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4	Tổng hợp	Chỉ số DVCTT	Xếp hạng		
								2018	2017	2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Thừa Thiên - Huế	92,1%	70,0%	67,3%	50,0%	70,5%	1,0000	1	2	6
2	Quảng Ninh	97,4%	86,7%	61,2%	34,4%	69,8%	0,9800	2	1	5
3	Hà Nam	97,4%	80,0%	53,1%	37,5%	66,4%	0,8800	3	10	16
4	Đà Nẵng	92,1%	83,3%	53,1%	37,5%	65,8%	0,8600	4	3	1
5	Cao Bằng	86,8%	76,7%	73,5%	15,6%	65,1%	0,8400	5	10	48

6	Nghệ An	97,4%	80,0%	53,1%	31,3%	65,1%	0,8400	5	7	12
7	Tp. Hồ Chí Minh	92,1%	76,7%	40,8%	56,3%	64,4%	0,8200	7	8	8
8	Tiền Giang	86,8%	73,3%	53,1%	46,9%	64,4%	0,8200	7	6	3
9	Lào Cai	94,7%	80,0%	44,9%	37,5%	63,1%	0,7800	9	4	20
10	Hà Giang	94,7%	73,3%	55,1%	25,0%	62,4%	0,7600	10	5	7
11	Đồng Nai	89,5%	70,0%	59,2%	25,0%	61,7%	0,7400	11	23	9
12	Lâm Đồng	89,5%	76,7%	51,0%	31,3%	61,7%	0,7400	11	12	13
13	Hà Nội	94,7%	80,0%	42,9%	28,1%	60,4%	0,7000	13	12	2
14	Hưng Yên	84,2%	73,3%	51,0%	25,0%	58,4%	0,6400	14	41	21
15	Hải Phòng	92,1%	80,0%	40,8%	21,9%	57,7%	0,6200	15	16	14
16	Cà Mau	94,7%	63,3%	40,8%	28,1%	56,4%	0,5800	16	28	18
17	Lạng Sơn	86,8%	76,7%	42,9%	21,9%	56,4%	0,5800	16	60	63
18	Bắc Giang	94,7%	66,7%	42,9%	18,8%	55,7%	0,5600	18	12	4
19	Bình Thuận	89,5%	63,3%	40,8%	28,1%	55,0%	0,5400	19	20	35
20	Phú Thọ	92,1%	66,7%	38,8%	25,0%	55,0%	0,5400	19	12	10
21	Bà Rịa - Vũng Tàu	92,1%	63,3%	36,7%	28,1%	54,4%	0,5200	21	16	18
22	Bình Định	89,5%	76,7%	32,7%	25,0%	54,4%	0,5200	21	32	17
23	Vĩnh Phúc	97,4%	60,0%	32,7%	31,3%	54,4%	0,5200	21	32	46
24	Bắc Ninh	89,5%	73,3%	36,7%	18,8%	53,7%	0,5000	24	47	22
25	Đắk Lắk	89,5%	70,0%	40,8%	15,6%	53,7%	0,5000	24	40	39
26	Đắk Nông	92,1%	76,7%	32,7%	18,8%	53,7%	0,5000	24	57	48
27	Điện Biên	92,1%	70,0%	32,7%	25,0%	53,7%	0,5000	24	45	31
28	Kiên Giang	89,5%	73,3%	36,7%	18,8%	53,7%	0,5000	24	28	37
29	Phú Yên	86,8%	66,7%	40,8%	21,9%	53,7%	0,5000	24	36	55
30	Bến Tre	86,8%	70,0%	40,8%	15,6%	53,0%	0,4800	30	23	58
31	Hải Dương	78,9%	66,7%	44,9%	21,9%	53,0%	0,4800	30	60	57
32	Nam Định	81,6%	70,0%	40,8%	21,9%	53,0%	0,4800	30	54	33
33	Quảng Bình	94,7%	76,7%	24,5%	25,0%	53,0%	0,4800	30	23	26
34	Vĩnh Long	89,5%	73,3%	34,7%	18,8%	53,0%	0,4800	30	38	55
35	Cần Thơ	89,5%	70,0%	34,7%	18,8%	52,3%	0,4600	35	23	11
36	Ninh Bình	76,3%	80,0%	36,7%	21,9%	52,3%	0,4600	35	28	61
37	Tuyên Quang	86,8%	70,0%	36,7%	18,8%	52,3%	0,4600	35	57	61
38	An Giang	89,5%	63,3%	36,7%	18,8%	51,7%	0,4400	38	56	58
39	Thái Bình	89,5%	73,3%	28,6%	21,9%	51,7%	0,4400	38	51	51

40	Khánh Hoà	92,1%	66,7%	26,5%	21,9%	50,3%	0,4000	40	20	14
41	Quảng Ngãi	92,1%	70,0%	28,6%	15,6%	50,3%	0,4000	40	48	29
42	Thái Nguyên	76,3%	70,0%	34,7%	25,0%	50,3%	0,4000	40	36	52
43	Trà Vinh	94,7%	56,7%	34,7%	15,6%	50,3%	0,4000	40	51	30
44	Bình Dương	89,5%	70,0%	20,4%	28,1%	49,7%	0,3800	44	8	23
45	Tây Ninh	89,5%	60,0%	26,5%	25,0%	49,0%	0,3600	45	34	43
46	Đồng Tháp	92,1%	60,0%	26,5%	18,8%	48,3%	0,3400	46	28	40
47	Gia Lai	84,2%	60,0%	34,7%	15,6%	48,3%	0,3400	46	16	24
48	Long An	84,2%	73,3%	26,5%	15,6%	48,3%	0,3400	46	16	26
49	Quảng Nam	81,6%	56,7%	32,7%	25,0%	48,3%	0,3400	46	23	24
50	Sóc Trăng	78,9%	66,7%	34,7%	15,6%	48,3%	0,3400	46	55	50
51	Thanh Hoá	86,8%	73,3%	22,4%	18,8%	48,3%	0,3400	46	41	38
52	Yên Bái	78,9%	60,0%	32,7%	21,9%	47,7%	0,3200	52	45	46
53	Bắc Kạn	73,7%	50,0%	40,8%	21,9%	47,0%	0,3000	53	50	45
54	Quảng Trị	71,1%	70,0%	30,6%	18,8%	46,3%	0,2800	54	34	28
55	Sơn La	84,2%	56,7%	26,5%	21,9%	46,3%	0,2800	54	38	58
56	Bình Phước	71,1%	70,0%	30,6%	15,6%	45,6%	0,2600	56	41	33
57	Hà Tĩnh	76,3%	63,3%	32,7%	12,5%	45,6%	0,2600	56	20	32
58	Lai Châu	84,2%	63,3%	16,3%	15,6%	43,0%	0,1800	58	51	36
59	Kon Tum	76,3%	56,7%	22,4%	15,6%	41,6%	0,1400	59	59	53
60	Ninh Thuận	81,6%	56,7%	20,4%	12,5%	41,6%	0,1400	59	49	41
61	Bạc Liêu	86,8%	46,7%	10,2%	15,6%	38,3%	0,0400	61	62	41
62	Hậu Giang	71,1%	43,3%	30,6%	6,3%	38,3%	0,0400	61	41	44
63	Hoà Bình	71,1%	50,0%	14,3%	18,8%	36,9%	0,0000	63	63	53

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột trong bảng

- (3) Điểm DVC trực tuyến mức 1
- (4) Điểm DVC trực tuyến mức 2
- (5) Điểm DVC trực tuyến mức 3
- (6) Điểm DVC trực tuyến mức 4
- (7) Điểm tổng hợp
- (8) Chỉ số DVC trực tuyến
- (9-10) Xếp hạng các năm 2018, 2017, 2016